

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 31/5/2018

TRONG SỐ NÀY:

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường trong nước	5
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam	5
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su tự nhiên Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam	7
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
1. Thị trường cà phê thế giới	8
2. Thị trường cà phê trong nước	9
3. Xuất khẩu cà phê hòa tan 4 tháng đầu năm 2018 tăng 19,6%	10
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	12
1. Thị trường hạt điều thế giới	12
2. Trong nước, giá hạt điều tươi ở mức cao	12
3. Xuất khẩu hạt điều tăng tháng thứ 4 liên tiếp	12
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hà Lan và thị phần của Việt Nam	13
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	14
1. Thị trường rau quả thế giới	14
2. Thị trường trong nước	14
3. Tình hình xuất khẩu	15
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu mặt hàng quả và quả hạch Nhật Bản, thị phần của Việt Nam	16
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	18
1. Thị trường thế giới	18
2. Thị trường trong nước	18
3. Tình hình xuất khẩu	19
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu sắn và sản phẩm từ sắn Trung Quốc và thị phần của Việt Nam	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	20
1. Thông tin thủy sản thế giới	20
2. Thị trường trong nước	21
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản	22
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	26
2. Thị trường trong nước	26
3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	27
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa và thị phần của Việt Nam	27
TIN CHÍNH SÁCH	28
Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi	28
Sửa đổi Nghị định 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa	28
Giảm lệ phí kiểm dịch động vật, thủy sản nhập khẩu	28

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Tháng 5/2018, giá cao su tự nhiên tăng so với tháng trước đó. Trong 4 tháng đầu năm 2018, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2017.

- Cà phê: Giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung, cầu thấp.

- Hạt điều: Giá hạt điều thế giới tăng trở lại do nguồn cung thiếu hụt, nhu cầu tiêu thụ tăng.

- Rau quả: Đảo Hải Nam (Trung Quốc) được mùa vải. Giá chuối tại Châu Âu tháng 4/2018 giảm mạnh.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan đã điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sắn.

- Thủy sản: Sản lượng tôm của Mê-xi-cô năm 2018 dự báo giảm do dịch bệnh. Liên minh châu Âu (EU) quyết định giữ nguyên thuế vàng đối với hoạt động khai thác thủy sản của Thái Lan.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Trung Quốc tăng nhập khẩu gỗ xẻ cứng từ các quốc gia nhiệt đới.

Thị trường trong nước

- Cao su: Tháng 5/2018, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo giá thế giới. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

- Cà phê: Xuất khẩu cà phê hòa tan 4 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.

- Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng tháng thứ 4 liên tiếp. Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Hà Lan chiếm 32,1% trong tổng lượng nhập khẩu.

- Rau quả: Giá các loại trái cây có xu hướng giảm trong tháng 5/2018 do nguồn cung dồi dào. Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản còn thấp.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 5/2018, giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn trong nước giảm do nhu cầu từ Trung Quốc ở mức thấp.

- Thủy sản: Tháng 5/2018, giá cá tra nguyên liệu vẫn ở mức cao, giá tôm sú ổn định, trong khi giá tôm thẻ giảm do giá thế giới giảm.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu tăng khá cao trong quý I/2018, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Canada tăng.

- Tháng 5/2018, giá cao su tự nhiên tăng so với tháng trước đó.
- Trong 4 tháng đầu năm 2018, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2017.
- Tháng 5/2018, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo giá thế giới.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

1. Thị trường thế giới

Tháng 5/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tăng so với tháng trước nhờ dự báo nhu cầu từ Trung Quốc và Ấn Độ tăng, mặc dù tồn kho tại các cảng Nhật Bản vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, thị trường cao su được hỗ trợ bởi nguồn cung thấp theo chu kỳ sản xuất trong mùa cao su thay lá.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 30/5/2018 giao kỳ hạn tháng 10 ở mức 193,8 Yên/kg, tăng 4,7% so với cuối tháng 4/2018, Dự trữ cao su thô tại các cảng Nhật Bản tính đến ngày 10/5/2018 đạt 17.009 tấn, tăng 1,8% so với mức dự trữ trước đó.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10 tại sàn giao dịch TOCOM tháng 5/2018

Đơn vị tính: Yên/kg



Nguồn: Reuters

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2018 tại Thượng Hải ngày 30/5/2018 giao dịch ở mức 12.065 NDT/tấn, tăng 5,2% so với cuối tháng 4/2018.

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS3 chào bán ở mức 1,74 USD/kg, tăng 0,5% so với cuối tháng 4/2018.

Trong báo cáo tháng 5/2018, Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo nhu cầu tại Ấn Độ và Trung Quốc (2 quốc gia tiêu thụ 48% lượng cao su tự nhiên toàn cầu) tăng khiến tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu cao hơn. Theo đó, ANRPC nâng dự báo tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc năm 2018 lên 5,7 triệu tấn, tăng 6,2% so với năm 2017, tăng so với dự báo giảm 0,6% trong báo cáo tháng trước; dự báo tiêu thụ cao su Ấn Độ cũng được điều



chỉnh tăng lên mức 1,2 triệu tấn trong năm 2018, tăng 10,9% so với năm 2017, cao hơn so với mức dự báo tăng 6,8% trong báo cáo tháng 4/2018. Theo dự báo mới, tiêu thụ cao su của hai nước này cao hơn 790.000 tấn so với dự báo trước đó. Dự báo được đưa ra nhờ thị trường cao su 4 tháng đầu năm tốt hơn so với kỳ vọng. Trong 4 tháng đầu năm 2018, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 4,6 triệu tấn; Sản lượng tăng 2,6% lên 4 triệu tấn. Dự báo, năm 2018 sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 14,2 triệu tấn, tăng 6,4% so với năm trước; tiêu thụ dự kiến tăng 6,4% lên 14,3 triệu tấn.

Tuy nhiên, thị trường cao su cũng đối mặt với các yếu tố rủi ro gồm: (i) căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc; (ii) lượng tồn kho cao tại các Sở giao dịch; (iii) sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su (thiên nhiên và tổng hợp) của Trung Quốc trong tháng 4/2018 đạt tổng cộng 428 nghìn tấn, giảm 26,0% so với tháng 3/2018 và giảm 26,2% so với cùng kỳ năm 2017, đây là tháng giảm thứ 3 liên tiếp. Trong 4 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cao su Trung Quốc đạt 2,08 triệu tấn, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Ấn Độ: Ấn Độ vừa hạ dự báo sản lượng cao su tự nhiên của nước này thêm 99.000 tấn xuống còn 720.000 tấn, sau khi sản lượng cao su tự nhiên 4 tháng đầu năm 2018 của nước này giảm tới 11,4% so với cùng kỳ năm 2017. Niên vụ 2017 - 2018, lượng nhập khẩu cao su của Ấn Độ tăng 10% lên mức cao kỷ lục 469.433 tấn do giá cả phù hợp, tiêu thụ tăng và sản lượng thấp hơn dự kiến. Niên vụ 2018 - 2019, dự kiến nhập khẩu cao su của Ấn Độ đạt 450.000 tấn. Do nhập khẩu cao su tự nhiên tăng mạnh, ngành cao su Ấn Độ đang kiến nghị chính phủ áp giá nhập khẩu tối thiểu, mức giá này không được thấp hơn chi phí sản xuất trong nước, hiện đang ở mức khoảng 2,49 USD/kg. Đồng thời, ngành cao su Ấn Độ cũng kiến nghị chính phủ sử dụng thuế nhập khẩu thu được để hỗ trợ trồng cao su. Hiện 40% cao su tự nhiên tiêu dùng tại Ấn Độ từ nguồn nhập khẩu.

Thái Lan: Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 4/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 527 nghìn tấn, trị giá 24,14 tỷ Baht (tương đương 751 triệu USD), tăng 12,5% về lượng, nhưng giảm 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 4/2018, lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan đạt 1,78 triệu tấn, trị giá 81,06 tỷ Baht (tương đương với 2,52 tỷ USD), giảm 13,5% về lượng và giảm 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Trong 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 996 nghìn tấn, trị giá 45,17 tỷ Baht, giảm 1,7% về lượng và giảm 35,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 55,7% thị phần xuất khẩu cao su của Thái Lan, tăng mạnh so với mức 48,8% của cùng kỳ năm 2017.

10 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018 (Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

(So sánh và tỷ trọng tính theo Baht; Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03110 USD)

Thị trường	4 tháng 2018			So với 4 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Baht)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2017	4 tháng 2018
Tổng	1.789	81.068	2.521,2	-13,5	-43,8	100,0	100,0
Trung Quốc	996	45.173	1.404,9	-1,7	-35,8	48,8	55,7
Ma-lai-xi-a	245	8.226	255,8	25,5	-16,1	6,8	10,1
Nhật Bản	87	4.781	148,7	18,5	-26,8	4,5	5,9
Hoa Kỳ	77	4.396	136,7	11,8	-18,3	3,7	5,4
Ấn Độ	48	2.388	74,3	91,1	41,3	1,2	2,9
Hàn Quốc	42	2.025	63,0	-13,8	-42,0	2,4	2,5
Bra-xin	31	1.473	45,8	20,5	-21,3	1,3	1,8
Đức	25	1.235	38,4	8,1	-28,3	1,2	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	21	1.024	31,9	33,8	-11,4	0,8	1,3
Việt Nam	17	1.021	31,7	-20,2	-27,1	1,0	1,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 5/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tăng mạnh. Ngày 28/5/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su tăng 25-35 đ/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước so với đầu tháng, đạt lần lượt 300 đ/độ TSC và 295 đ/độ TSC. Tại Bình Phước cây cao su bước vào thời kỳ rụng lá, hoạt động khai thác mủ tạm dừng. Tháng 5/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 4 lần thông báo tăng giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

	ĐVT	10/4	12/5	15/5	23/5	27/5
Giá mua mủ nước tại vườn	đ/độ TSC	265	270	275	280	285
Giá mua mủ nước tại nhà máy	đ/độ TSC	270	275	280	285	290

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 5/2018 ước tính đạt 93 nghìn tấn, trị giá 133 triệu USD, tăng 31,7% về lượng và tăng 33% về trị giá so với tháng 4/2018; tăng 54,4% về lượng và tăng 32,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su ước đạt 424 nghìn tấn, trị giá 620 triệu USD, tăng 17,4% về lượng, nhưng giảm gần 20% về giá trị so với cùng kỳ 2017.

Trong 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp là chủng loại chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 163,88 nghìn tấn, trị giá 238,04 triệu USD, tăng 2,2% về lượng, nhưng giảm 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chiếm

49,4% trong tổng lượng cao su xuất khẩu.

4 tháng đầu năm 2018, lượng cao su SVR 3L xuất khẩu tăng 14,3%, SVR 10 tăng 54,2%, RSS 3 tăng 66,2%, SVR CV60 tăng 4,5%... Trong khi lượng cao su SVR CV50 xuất khẩu giảm 11%, lượng cao su RSS1 giảm 38%, SVR 5 giảm 37,8%...

Chủng loại cao su xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018

(Đơn vị tính: Lượng tấn; trị giá: Nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4 tháng 2018		So với 4 tháng 2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	36.558	51.159	39,8	8,1	163.886	238.044	2,2	-27,1
SVR 3L	10.526	16.372	22,4	-7,5	48.183	75.927	14,3	-16,3
SVR 10	8.822	12.271	66,2	25,3	38.127	54.750	54,2	14,7
RSS3	5.062	7.948	66,1	32,0	24.731	38.938	66,2	19,2
SVR CV60	3.329	5.528	-8,1	-33,6	21.234	34.986	2,3	-25,1
Latex	2.978	3.282	74,6	27,7	19.345	20.948	6,8	-14,7
SVR CV50	914	1.555	20,1	-10,5	5.476	9.105	-11,0	-35,1
Cao su hỗn hợp	830	1.341	-19,7	-18,3	3.295	5.811	-42,8	-36,4
RSS1	578	936	81,2	31,0	2.162	3.582	-38,0	-55,2
SVR 5	222	369	188,3	110,2	1.085	1.722	-9,0	-39,5
SVR 20	122	199	-78,0	-81,1	742	1.226	-37,2	-48,7
loại khác	627	222	48,6	7,4	2.454	837	11,4	-6,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu các mặt hàng cao su đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su SVR 5 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 30,8%, giá cao su tổng hợp giảm 28,7%, SVR 3L giảm 26,7%, SVR 10 giảm 25,6%, RSS3 giảm 28,3%...

Giá xuất khẩu trung bình các chủng loại cao su tháng 4 và 4 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 4/2018 (USD/tấn)	So với tháng 3/2018 (%)	So với tháng 4/2017 (%)	4 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 4 tháng 2017 (%)
Cao su tổng hợp	1.399	-3,6	-22,7	1.452	-28,7
SVR 3L	1.555	-3,2	-24,4	1.576	-26,7
SVR 10	1.391	-7,1	-24,6	1.436	-25,6
RSS3	1.570	-2,7	-20,5	1.574	-28,3
SVR CV60	1.661	-1,4	-27,8	1.648	-26,8
Latex	1.102	-1,6	-26,9	1.083	-20,1
SVR CV50	1.701	-0,5	-25,5	1.663	-27,1
Cao su hỗn hợp	1.616	-8,4	1,8	1.764	11,2
RSS1	1.619	-4,5	-27,7	1.657	-27,7

Chủng loại	Tháng 4/2018 (USD/tấn)	So với tháng 3/2018 (%)	So với tháng 4/2017 (%)	4 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 4 tháng 2017 (%)
SVR 5	1.662	1,7	-27,1	1.651	-30,8
SVR 20	1.633	3,8	-14,0	1.587	-21,6
Loại khác	354	-54,1	-27,7	341	-16,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su tự nhiên Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong tháng 4/2018, Hàn Quốc nhập khẩu 89 nghìn tấn cao su các loại, trị giá 44,48 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với tháng 3/2018, giảm 35,3% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 5 với 4,86 nghìn tấn, trị giá 2,91 triệu USD, giảm 27,8% về lượng và giảm 28,9% về trị giá so với tháng 3/2018, giảm 48,2% về lượng và giảm 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tháng 4/2018, thị phần nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ Việt Nam đã giảm xuống mức 5,5% so với 6,8% của cùng kỳ năm 2017. Trong tháng 4/2018, Hàn Quốc cũng giảm nhập khẩu cao su từ một số thị trường khác như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, nhưng lại tăng nhập khẩu cao su từ Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức và Trung Quốc...

10 thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong tháng 4/2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

(Đơn vị tính: Lượng: tấn - trị giá: nghìn USD - thị phần tính theo lượng)

Thị trường	T4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	T4/2017	T4/2018
Tổng	89.007	44.484	-35,3	-25,0	100	100
Thái Lan	18.695	11.959	-39,4	-15,4	22,4	21,0
In-đô-nê-xi-a	15.779	10.223	-63,2	-50,1	31,1	17,7
Nhật Bản	14.703	3.823	-10,7	-12,0	12,0	16,5
Hoa Kỳ	8.572	2.319	11,0	0,3	5,6	9,6
Việt Nam	4.864	2.918	-48,2	-26,5	6,8	5,5
Đức	4.742	1.698	-1,7	-8,5	3,5	5,3
Xin-ga-po	3.977	1.614	-3,2	4,9	3,0	4,5
Trung Quốc	3.114	2.263	13,2	11,8	2,0	3,5
Nga	2.777	1.656	17,2	31,5	1,7	3,1
Pháp	2.571	1.227	-38,2	-36,8	3,0	2,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

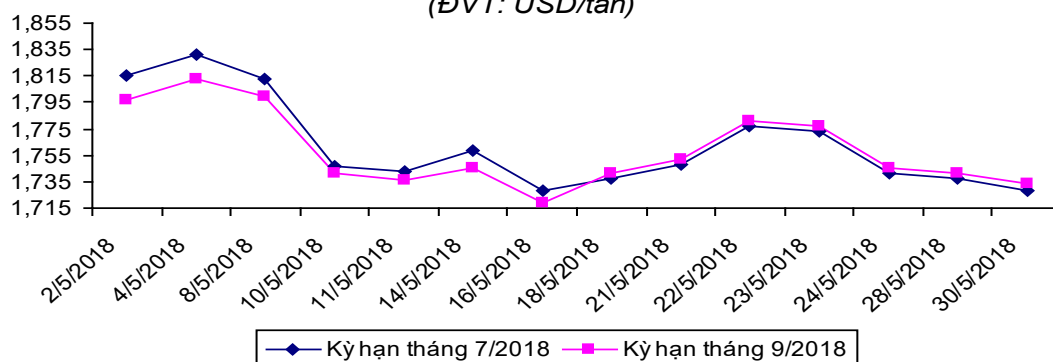
- **Giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung, cầu thấp.**
- **Xuất khẩu cà phê hòa tan của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.**
- **Thị phần mặt hàng cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.**

1. Thị trường cà phê thế giới

Thị trường cà phê toàn cầu đang chịu áp lực nguồn cung dư thừa, nhu cầu thấp. Tháng 5/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm so với cuối tháng 4/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, chốt phiên giao dịch ngày 30/5, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7 giảm 1,7%, xuống còn 1.732 USD/tấn; kỳ hạn tháng 9 giảm 1,3%, xuống còn 1.723 USD/tấn; kỳ hạn tháng 11 giảm 1,0%, xuống mức 1.729 USD/tấn. Đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, giá cà phê Robusta đạt mức 1.733 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5 năm 2018
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7, tháng 9 và tháng 12 giảm từ 1,4 – 1,7%, xuống còn lần lượt 120,3 Uscent/lb, 122,5 Uscent/lb và 126,05 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 3/2019, cà phê Arabica có mức giá 129,45 Uscent/lb.

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 9 giảm 3,1%, xuống còn 145,3 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2018 giảm 2,4%, xuống còn 148,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2019 giảm 1,6%, xuống mức 155,45 Uscent/lb.

Dự báo thị trường cà phê toàn cầu khó khởi sắc trong tháng 6/2018. Đồng USD tăng giá so với đồng Real của Bra-xin, kích thích nông dân nước này bán ra, gây áp lực dư cung. Trong khi đó, tại các nước sản xuất, nguồn cung mặt hàng còn nhiều, Bra-xin và In-đô-nê-xi-a đang trong vụ thu hoạch, tại Việt Nam lượng cà phê của niên vụ 2017/18 còn khoảng 30%. Tồn kho cà phê Robusta được sàn London chứng nhận, tính đến ngày 21/5, đã tăng 730 tấn (tương đương mức tăng 0,92%) so với tuần trước đó lên mức 80.140 tấn (tương đương 1.335.667 bao, bao 60 kg).

2. Thị trường cà phê trong nước

Điều kiện thời tiết ở khu vực Tây Nguyên đang rất thuận lợi cho vụ cà phê tới đây, với lượng mưa đạt mức trung bình. Vẫn còn quá sớm để đưa ra dự báo về vụ cà phê 2018/19, nhưng thời tiết đang rất ủng hộ cho quá trình ra quả hiện nay của cây cà phê.

Tháng 5/2018, giá cà phê trong nước giảm mạnh theo giá thế giới, hoạt động mua bán diễn ra chậm chạp do người nông dân không muốn bán ra ở mức giá dưới 37.000 đồng/kg. Cuối tháng 5/2018, giá cà phê thấp nhất ở mức 35.100 VNĐ/kg tại tỉnh Lâm Đồng và cao nhất đạt 36.000 VNĐ/kg tại tỉnh Kon Tum. Giá cà phê xuất khẩu loại 5% hạt đen và vỡ giao tại cảng TP.HCM giao dịch ở mức 1.595 USD/tấn.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/5/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với cuối tháng 4/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	35.200	-4,6
Di Linh (Robusta)	35.300	-4,1
Lâm Hà (Robusta)	35.100	-4,9
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	35.900	-3,5
Ea H'leo (Robusta)	35.800	-3,8
Buôn Hồ (Robusta)	35.800	-3,5
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	35.900	-3,8
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	35.700	-4,0
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	36.000	-3,2
TP. Hồ Chí Minh		
R1	37.400	-2,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 28/5/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với cuối tháng 4/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	35.700 – 35.900	-3,2	VNĐ	Kg
FOB TP.HCM T5/2018	1.595	-4,1	USD	Tấn
Robusta R1 sàng 16	37.000 – 37.200	-3,6	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	37.200 – 37.400	-3,9	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu cà phê hòa tan 4 tháng đầu năm 2018 tăng 19,6%

Theo ước tính, xuất khẩu mặt hàng cà phê của Việt Nam tháng 5/2018 đạt 140 nghìn tấn, trị giá 276 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với tháng 4/2018, tăng 9,6% về lượng nhưng giảm 3,9% về trị giá so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 825 nghìn tấn, trị giá 1,602 tỷ USD, tăng 1,8% về lượng nhưng giảm 12,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 5/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê của Việt Nam ước đạt mức 1.971 USD/tấn, tăng 3,1% so với tháng 4/2018 nhưng giảm 12,3% so với tháng 5/2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt khoảng 1.942 USD/tấn, giảm 13,6% so với 5 tháng đầu năm 2017.

Về chủng loại xuất khẩu: Cơ cấu chủng loại xuất khẩu cà phê thay đổi theo hướng tích cực, khi xuất khẩu cà phê hòa tan tăng. Trong 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê hòa tan đạt 41,7 nghìn tấn, trị giá 160,95 triệu USD, tăng 23,5% về lượng và tăng 19,6% về trị giá. Cà phê Robusta vẫn là chủng loại xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với 605 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 16,3% về lượng nhưng giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 4 tháng năm 2018

Chủng loại	4 tháng đầu năm 2018			So với 4 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	605.186	1.075.827	1.778	16,3	-2,7	-16,3
Cà phê hòa tan	41.754	160.952	3.855	23,5	19,6	-3,2
Arabica	36.736	86.778	2.362	20,6	-2,1	-18,8
Cà phê Excelsa	1.392	2.676	1.923	133,9	94,6	-16,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 3 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cà phê của nước này đạt 392 nghìn tấn, trị giá 1,405 tỷ USD, giảm 9,0% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu cà phê từ Việt Nam giảm theo xu hướng chung với mức giảm 11,3% về lượng. Thị phần mặt hàng cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 17,4% trong 3 tháng đầu năm 2017, xuống còn 17,0% trong 3 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Nguồn cung cà phê tại Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2018 (mã HS:0901)

Thị trường	3 tháng/2018		So với 3 tháng/2017 (%)		Thị phần theo lượng(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng/2018	3 tháng/2017
Tổng	392.259	1.405.753	-9,0	-12,6	100,0	100,0
Bra-xin	89.908	261.372	-7,2	-12,0	22,9	22,5
Cô-lôm-bi-a	88.119	321.534	-12,4	-18,7	22,5	23,3
Việt Nam	66.603	130.839	-11,3	-22,6	17,0	17,4
Ôn-đu-rát	18.675	53.947	-29,2	-41,1	4,8	6,1
Goa-tê-ma-la	17.461	63.807	19,8	5,1	4,5	3,4
Ni-ca-ra-goa	17.452	57.898	3,5	-4,8	4,4	3,9
Mê-hi-cô	16.847	54.705	21,4	9,3	4,3	3,2
Ca-na-đa	12.360	127.809	5,9	3,0	3,2	2,7
In-đô-nê-xi-a	10.253	49.851	-48,0	-41,4	2,6	4,6
Pê-ru	8.448	36.328	-29,3	-23,7	2,2	2,8

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

- Giá hạt điều thế giới tăng trở lại do nguồn cung thiếu hụt, nhu cầu tiêu thụ tăng.

- Xuất khẩu của Việt Nam tăng tháng thứ 4 liên tiếp.

- Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Hà Lan chiếm 32,1% trong tổng lượng nhập khẩu.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Giá hạt điều thế giới tăng do nguồn cung thiếu hụt và nhu cầu tăng mạnh. Theo Hiệp hội Điều thế giới, nhu cầu đối với hạt điều loại W320 và W240 tại cảng Mangalore của Ấn Độ khoảng 810 - 860 tấn trong giai đoạn tiêu thụ tháng ăn chay Ramandan.

+ Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá điều nhân vỡ 2 mảnh tháng 5/2018 tăng 4,6% so với tháng 4/2018, lên mức 740 Rs/kg (tương đương 10,9 USD/kg).

+ Tại cảng TP.HCM của Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 từ 4,5 - 4,55 USD/lb; loại W320 có giá từ 4,4 - 4,5 USD/lb; loại W450/SW320/LBW320 ở mức 4,25 - 4,3 USD/lb; loại WS/WB ở mức 4,2 - 4,25 USD/lb và hạt điều loại SP ở mức 2,65 - 2,7 USD/lb.

2. Trong nước, giá hạt điều tươi ở mức cao

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong tháng 5/2018 giá điều nguyên liệu trên thị trường trong nước diễn biến trái chiều. Tại Bình Phước, giá điều tươi giảm 800 đ/kg xuống còn 22.000 đ/kg; trong khi đó điều khô tăng 600 đ/kg lên mức 47.000 đ/kg. Tại Đồng Nai, giá hạt điều khô tăng 300 đ/kg lên 49.000 đ/kg. Giá điều nhân tại Bình Phước ổn định, với điều nhân loại W240 ở mức 285.000 đ/kg; điều nhân loại W320 ở mức 275.000 đ/kg.

3. Xuất khẩu hạt điều tăng tháng thứ 4 liên tiếp

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều trong tháng 5/2018 tăng trưởng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 35 nghìn tấn, trị giá 330 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với tháng 4/2018, tăng 0,6% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 141 nghìn tấn, trị giá 1,396 tỷ USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

Diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 5/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều ước đạt 9.429 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 4/2018 và giảm 5,3% so với tháng 5/2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều đạt khoảng 9.867 USD/tấn, tăng 3,2% so với 5 tháng đầu năm 2017.

Chủng loại xuất khẩu: Tháng 4/2018, xuất khẩu hạt điều loại WW320 đạt 15,6 nghìn tấn, trị giá 154 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với tháng 4/2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều loại WW320 đạt xấp xỉ 53,8 nghìn tấn, trị giá 553 triệu USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 4/2018		So với tháng 4/2017 (%)		4 tháng 2018		So với 4 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt điều W320	15.665	154.386	5,1	6,5	53.794	553.126	12,5	22,5
Hạt điều W240	5.266	54.698	15,8	7,7	15.267	165.519	41,3	37,7
Hạt điều LB	1.178	9.258	-16,4	-4,3	4.333	36.468	-1,3	21,4
Hạt điều W450	859	8.764	14,7	18,0	2.764	28.586	10,9	17,7
Hạt điều DW	250	2.049	-43,9	-39,8	1.438	12.622	-8,9	3,7
Hạt điều W210	171	1.901	12,2	2,4	423	4.821	79,4	67,4
Hạt điều W180	127	1.491	44,4	32,6	263	3.219	53,4	45,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hà Lan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 16,98 nghìn tấn, trị giá 108,8 triệu USD, tăng 28,8% về lượng và tăng 55,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 2 tháng đầu năm 2018, Hà Lan đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các thị trường lớn, trừ Bồ Biển Ngà.

Trong đó, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng lớn nhất, chiếm 32,1% tỷ trọng trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hà Lan 2 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 0801)

Thị trường	2 tháng 2018		So với 2 tháng 2017 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tổng	16.979	108.793	28,8	55,3	100,0	100,0
Việt Nam	5.443	59.231	28,4	55,2	32,1	32,2
Phi-líp-pin	4.528	11.433	119,8	146,6	26,7	15,6
Bồ Biển Ngà	2.084	2.307	-10,8	-17,3	12,3	17,7
Ấn Độ	1.408	15.333	80,1	127,0	8,3	5,9
In-đô-nê-xi-a	791	3.188	70,9	63,2	4,7	3,5
Thái Lan	668	609	146,5	95,2	3,9	2,1
Anh	504	3.032	-60,0	-24,2	3,0	9,6
Đức	321	2.947	21,9	33,7	1,9	2,0
Bra-xin	222	2.482	72,4	103,6	1,3	1,0
Mô-dăm-bích	143	1.707	-18,4	20,9	0,8	1,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

- **Đảo Hải Nam Trung Quốc được mùa vải.**
- **Giá chuối tại Châu Âu tháng 4/2018 giảm mạnh.**
- **Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản còn thấp.**
- **Giá các loại trái cây có xu hướng giảm trong tháng 5/2018 do nguồn cung dồi dào.**
- **Mặt hàng rau củ xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao trong 4 tháng đầu năm 2018.**

1. Thị trường rau quả thế giới

Trung Quốc: Kể từ giữa tháng 5/2018, Đảo Hải Nam Trung Quốc đã chính thức bước vào vụ thu hoạch vải. Sản lượng vải toàn đảo đạt 300 triệu kg, mức cao kỷ lục nhiều năm, tăng 75 triệu kg so với năm 2017. Diện tích trồng cây vải ở Đảo Hải Nam là 7600 ha. Sản lượng mỗi ha năm 2018 tăng ít nhất 30% so với năm 2017.

Châu Âu: Giá chuối tại châu Âu giảm trong tháng 4/2018. Thông thường, giá chuối sẽ giảm khi xuất hiện các loại trái cây mùa hè, tuy nhiên trong năm 2018 giá chuối bắt đầu giảm mạnh từ tháng 4/2018. Trong 3 tháng đầu năm 2018, giá chuối tại châu Âu tăng mạnh. Tháng 3/2018, ở Ba Lan giá chuối đạt mức kỷ lục 18-19 euro/18,5kg/hộp, tuy nhiên sang tháng 4/2018 giá giảm chỉ còn 3-5 euro/18,5kg/hộp. Sản xuất chuối quá nhiều, với sản lượng tăng theo cấp số nhân tại các thị trường như: Ê-cu-a-đo, Cô-lum-bi-a, Goa-ta-mê-la, Cô-xta-ri-ca khiến giá chuối giảm mạnh. Pa-na-ma, Ni-ca-ra-goa, Hôn-đu-rát, Bờ Biển Ngà dự kiến sẽ sớm xuất khẩu nửa triệu tấn chuối.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, thị trường trái cây trong 5 tháng đầu năm 2018 có nhiều biến động, do điều kiện thời tiết cũng như nhu cầu tăng giảm thất thường. Cụ thể:

- Thời điểm từ tháng 2 đến tháng 4/2018, tại Đồng bằng sông Cửu Long, nhà vườn trồng mít Thái Lan siêu sớm thu nhập khá với giá mít dao động từ 40.000-50.000đ/kg, giá sầu riêng cũng ở mức này do nhu cầu tăng mạnh từ các thương lái Trung Quốc. Tuy nhiên, trong tháng 5/2018 giá mít Thái Lan đã giảm một nửa do vào mùa thu hoạch đang rộ.

- Vào những tháng đầu năm 2018, trước thời điểm Tết Nguyên đán, giá dưa hấu dao động ở mức 7.000-8000đ/kg, tuy nhiên giá dưa hấu đã liên tục giảm và hiện tại đang ở mức 1.000-1.200đ/kg.

- Trong tháng 4 và tháng 5/2018, một số loại trái cây tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có giá giảm do nguồn cung dồi dào vì vào thời điểm chính vụ như: Xoài Cát Chu được bán với giá 36.000đ/kg, xoài Tứ quý 37.500đ/kg, xoài xanh giống Thái Lan với giá 40.000đ/kg, xoài giống Đài Loan đạt 22.000đ/kg, xoài cát Hòa Lộc 69.000 đ/kg, xoài keo 22.500 đ/kg, xoài giống Úc có giá 46.500 đ/kg.

Mức giá này giảm so với 2 tháng trước đó.

- Trong các tháng đầu năm giá một số loại cây có múi như cam, bưởi, quýt giảm so với cùng kỳ năm 2017 tại một số tỉnh phía Bắc như Tuyên Quang, Hà Giang, Hưng Yên, Hòa Bình.... Giá cam sành được các tiểu thương chở sọt bán rong với giá chỉ 10.000-15.000 đ/kg. Dự báo, với thời tiết thuận lợi, một số cây ăn quả như vải, nhãn, cam, quýt...tại khu vực phía Bắc sinh trưởng, phát triển tốt, có khả năng được mùa trong tháng 6 tới.

Thị trường rau củ trong 5 tháng đầu năm 2018 ổn định do điều kiện thời tiết thuận lợi cũng như sự đa dạng của các loại rau đáp ứng đủ nhu cầu của các tỉnh trên toàn quốc.

- Tại tỉnh Hải Dương, trái vải sớm (các loại U) đã vào vụ với giá ở mức 20.000/kg. Vải thiều tại tỉnh Bắc Giang cũng bắt đầu vào vụ, nhưng giá ở mức thấp do chất lượng vải không cao, với mức giá đạt 7.000-14.000 đ/kg. Nhìn chung, giá vải năm nay giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- Tại Đà Lạt: Giá hầu hết các mặt hàng nông sản ổn định, nguồn cung dồi dào: Khoai tây có giá 18.000đ/kg; cà rốt 10.000đ/kg; cà chua 14.000đ/kg; xà lách 12.000đ/kg; khổ qua 12.000đ/kg; dưa leo 8.000đ/kg; bắp cải 12.000đ/kg; lơ xanh 15.000đ/kg; lơ trắng 18.000đ/kg; cải thảo 8.000đ/kg; hành tây 8.000đ/kg; bí đỏ 14.000đ/kg...

3. Tình hình xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 5/2018 ước đạt 350 triệu USD, tăng nhẹ so với tháng trước, giảm 6,8% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 5/2018, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 1,7 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Mặt hàng xuất khẩu chính: Quả và quả hạch là mặt hàng xuất khẩu chính trong 4 tháng đầu năm 2018, chiếm 77,4% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Trong đó, thanh long, nhãn, xoài, sầu riêng, dưa hấu là những mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng quả và quả hạch của Việt Nam. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng xoài trong 4 tháng đầu năm 2018 đạt 104,5 triệu USD, tăng 103,6% so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần xuất khẩu của mặt hàng xoài cũng tăng mạnh đạt 7,9% so với mức 5,0% trong 4 tháng đầu năm 2017. Mặt hàng xoài xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính trong 4 tháng đầu năm 2018 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Nhật Bản...Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 95,3 triệu USD, tăng 119,1% so với cùng kỳ năm 2017, chiếm tới 91,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu xoài của Việt Nam.

Ngoài mặt hàng quả và quả hạch, trong 4 tháng đầu năm 2018 các mặt hàng rau củ xuất khẩu với kim ngạch đạt tốc độ tăng trưởng cao. Trong đó, mặt hàng nghệ, mộc nhĩ, đỗ đỏ, bí đỏ xuất khẩu với kim ngạch tăng rất mạnh.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Mặt hàng rau quả xuất khẩu chính tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	Tháng 4/2018 (Nghìn USD)	So với T3/2018	So với T4/2017 (%)	4 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng theo kim ngạch (%)	
						4 tháng 2018	4 tháng 2017
Tổng	349.557	8,7	8,7	1.318.697	29,0	100,0	100,0
Quả	266.806	16,1	6,6	1.021.145	29,2	77,4	77,4
Thanh long	121.064	13,0	-1,9	427.555	9,1	32,4	38,4
Nhãn	7.341	-46,3	-16,7	121.483	10,2	9,2	10,8
Xoài	21.397	-12,9	27,8	104.479	103,6	7,9	5,0
Sầu riêng	42.119	283,4	20,9	92.422	89,5	7,0	4,8
Dừa hấu	19.958	1,1	-36,7	70.949	-7,0	5,4	7,5
Dừa	8.653	-11,8	137,1	38.522	127,9	2,9	1,7
Chanh	12.220	21,8	13,3	38.154	31,6	2,9	2,8
Chuối	12.872	33,1	60,4	31.743	69,9	2,4	1,8
Măng cụt	7.291	-25,0	26,0	30.063	93,1	2,3	1,5
Rau củ	41.956	-8,6	43,5	143.801	55,7	10,9	9,0
Ớt	17.904	25,0	57,7	54.530	63,8	4,1	3,3
Khoai lang	5.373	24,3	-20,5	18.580	-2,0	1,4	1,9
Nấm hương	1.826	-66,0	97,2	10.809	170,8	0,8	0,4
Nghệ	4.378	9,1	832,5	9.675	1752,4	0,7	0,1
Mộc nhĩ	1.312	-61,1	392,8	7.627	1397,0	0,6	0,0
Cà rốt	1.924	-54,0	388,5	7.539	57,0	0,6	0,5
Sản phẩm chế biến	38.055	-12,0	-3,7	143.666	13,6	10,9	12,4
Cơm dừa	6.621	-28,5	63,1	30.218	152,5	2,3	1,2
Hạt mè	2.685	-11,8	138,9	8.447	31,2	0,6	0,6
Dừa	1.926	-21,8	-36,6	8.028	-44,6	0,6	1,4
Dừa chuột	2.712	117,3	-15,4	7.959	-8,1	0,6	0,8
Hạnh nhân	1.212	-46,9	888,6	7.221	1151,1	0,5	0,1
Chanh	1.650	26,7	-30,9	5.839	-17,9	0,4	0,7
Xoài	1.735	-12,4	440,4	4.885	321,5	0,4	0,1
Trái cây	1.232	6,0	-3,9	4.647	-18,7	0,4	0,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng quả và quả hạch Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 3 tháng đầu năm 2018, kim ngạch nhập khẩu quả và quả hạch của Nhật Bản đạt 78,6 tỷ Yên (tương đương với 718,2 triệu USD), tăng 7,9%, lượng nhập khẩu đạt 419,9 tấn, tăng 3,1%. Giá nhập khẩu trung bình mặt hàng rau và quả hạch của Nhật bản 3 tháng đầu năm 2018 ở mức 187,2 nghìn Yên/tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Đáng chú ý, trong 3 tháng đầu năm 2018, Nhật Bản nhập khẩu quả và quả hạch từ thị trường Việt Nam tăng mạnh về lượng và trị giá, đơn giá nhập khẩu trung bình từ Việt Nam cũng đạt mức cao so với các nguồn cung khác. Tuy nhiên, thị phần mặt hàng quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản vẫn ở mức thấp. Việc giá cước vận chuyển ở mức cao là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến xuất khẩu quả và quả hạch của Việt Nam tới thị trường Nhật Bản, làm giảm sức cạnh tranh về giá so với các thị trường cung cấp khác.

Nhật Bản là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn và chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm. Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực phẩm và an toàn thực phẩm, còn phải giảm giá cước vận chuyển để tăng sức cạnh tranh của mặt hàng rau quả của Việt Nam tại Nhật Bản.

Cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng rau quả sang Nhật Bản là rất lớn, do nhu cầu tiêu thụ rau quả tại Nhật Bản sẽ tiếp tục tăng. Ngành nông nghiệp của Nhật Bản đang đối mặt với nhiều khó khăn như dân số già hóa và tầng lớp thanh niên không muốn hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo đó, trong thời gian tới, Nhật Bản sẽ tăng nhập khẩu rau quả.

Nguồn cung quả và quả hạch ăn được (mã HS 08) của Nhật Bản trong 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	3 tháng năm 2018				So với 3 tháng năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn Tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Đơn giá (Nghìn Yên/Tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	3 tháng 2018	3 tháng 2017
Tổng	419,9	78.595	718,2	187,2	3,1	7,9	4,7	100	100
Phi-líp-pin	225,4	20.172	184,3	89,5	8,6	6,3	-2,1	53,7	51,0
Hoa Kỳ	80,5	29.284	267,6	363,7	-5,2	7,9	13,8	19,2	20,9
Mê-hi-cô	34,0	7.884	72,0	232,2	10,8	1,0	-8,8	8,1	7,5
Ê-cu-a-đo	24,8	1.910	17,5	76,9	-28,2	-34,5	-8,8	5,9	8,5
Trung Quốc	10,7	3.806	34,8	355,6	1,2	20,4	19,0	2,5	2,6
Chi-lê	8,1	2.665	24,4	330,3	-1,7	6,2	8,0	1,9	2,0
Úc	5,4	2.508	22,9	461,6	140,9	57,6	-34,6	1,3	0,6
I-xra-en	4,3	594	5,4	139,6	69,8	81,8	7,1	1,0	0,6
Ca-na-da	3,6	1.116	10,2	313,3	8,9	10,5	1,5	0,8	0,8
Pê-ru	3,2	743	6,8	230,3	-0,6	-0,7	-0,1	0,8	0,8
Goa-tê-ma-la	2,8	289	2,6	101,8	-5,4	9,4	15,6	0,7	0,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2,3	955	8,7	419,4	60,5	33,1	-17,1	0,5	0,3
Cờ-roát-chi-a	2,3	243	2,2	106,9	-22,9	-25,6	-3,5	0,5	0,7
Việt Nam	1,7	854	7,8	502,4	27,1	58,4	24,6	0,4	0,3
Thái Lan	1,3	483	4,4	373,8	9,6	21,5	10,9	0,3	0,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Ghi chú: % so sánh tính theo Yên Nhật; Tỷ giá ngày 28/5/2018; 1 USD = 109,44 Yên.

- Giá còn sản xuất từ sắt tại Trung Quốc giảm khiến nhu cầu sắt lát giảm.
- Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan đã điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sắt.

- Tháng 5/2018, giá sắt nguyên liệu và tinh bột sắt trong nước giảm do nhu cầu từ Trung Quốc ở mức thấp.

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 5/2018, giá xuất khẩu sắt lát của Thái Lan và Việt Nam giảm do nhu cầu mua sắt lát từ thị trường Trung Quốc ở mức thấp. Giá còn sản xuất từ sắt tại Trung Quốc giảm khiến nhu cầu sắt lát giảm. Giao dịch sắt lát dự báo sẽ tiếp tục ở mức thấp cho đến hết quý II/2018 do Trung Quốc bắt đầu bước vào mùa nắng nóng cao điểm, nhu cầu tiêu thụ còn các loại đạt thấp. Ngoài ra, nhiều nhà máy còn tại Trung Quốc đã tính đến phương án sử dụng các nguyên liệu thay thế khác như ngô hay lúa miến có giá thành rẻ hơn, cũng là nguyên nhân khiến giá sắt lát giảm, mặc dù lượng tồn kho không nhiều.

Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan đã điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu sắt từ 5 – 8 USD/tấn, xuống còn 240 - 245 USD/tấn FOB Băng-Cốc. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sắt Thái Lan ngày 24/5/2018, chào giá xuất khẩu tinh bột sắt giữ ổn định ở mức 550 USD/tấn FOB Băng-Cốc, trong khi giá tinh bột sắt nội địa tăng lên 16,7 Baht/kg, ngược lại giá sắt nguyên liệu nội địa giảm xuống mức 2,95 – 3,15 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, lượng sắt lát khô xuất khẩu của nước này tháng 4/2018 đạt 490 nghìn tấn, trị giá 3,5 tỷ Baht (tương đương 109 triệu USD), giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 1,4% về trị giá so với tháng 3/2018; so với cùng kỳ năm 2017 giảm 11,2% về lượng, nhưng tăng 6,7% về trị giá. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2018, lượng sắt lát khô xuất khẩu của Thái Lan đạt gần 2,15 triệu tấn, trị giá 14,81 tỷ Baht (tương đương 460,8 triệu USD), giảm 11,2% về lượng nhưng tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu tinh bột sắt của Thái Lan trong tháng 4/2018 cũng giảm mạnh so với tháng 3/2018, đạt 167 nghìn tấn, trị giá 2,56 tỷ Baht (tương đương 79,7 triệu USD), giảm 42,1% về lượng và giảm 38,7% về trị giá so với tháng 3/2018; giảm 17,1% về lượng, nhưng tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết tháng 4/2018, lượng tinh bột sắt xuất khẩu của Thái Lan đạt 987 nghìn tấn, trị giá 13,85 tỷ Baht (tương đương 430,8 triệu USD), tăng 0,5% về lượng và tăng 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, lượng tinh bột xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất với 508,65 nghìn tấn, chiếm 51,5%, tiếp đến là thị trường Đài Loan chiếm 10,5% và In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 9,8% tổng thị phần xuất khẩu tinh bột sắt của Thái Lan.

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 5/2018, giá sắt nguyên liệu và tinh bột sắt về nhà máy giảm, do xuất khẩu gặp khó khăn và chất lượng sản phẩm đưa về kém. Hiện giá sắt đưa về các nhà máy tinh bột tại khu vực Tây Ninh giảm 300 đồng/kg so với đầu tháng, dao động quanh mức 3.100 - 3.200 đồng/kg.

Giá sắt nguyên liệu tại khu vực Tây Nguyên cũng điều chỉnh giảm còn phổ biến quanh mức 2.600 - 2.700 đồng/kg. Hầu hết các nhà máy khu vực Đắc Lắc đã nghỉ do hết vụ. Duy có khu vực Phú Yên và Gia Lai, một số vùng trồng muện vẫn có sản phẩm đưa về nhà máy, nhưng số lượng ít.

Giá sắt củ tươi thu mua nội địa và giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 28/5/2018	Giá ngày 9/5/2018
1	Sắt nguyên liệu (trữ bột 30%)		
	Tây Ninh (sắt Cẩm-pu-chia và nội địa)	3.100 – 3.200 đ/kg	3.100 – 3.200 đ/kg
	Đắk Lắk	2.600 – 2.650 đ/kg	2.600 – 2.800 đ/kg
	Gia Lai	2.600 – 2.700 đ/kg	2.600 – 2.900 đ/kg
	Kon Tum	2.600 – 2.700 đ/kg	2.600 – 2.900 đ/kg
	Miền Bắc (giá mua xô)	2.050 – 2.300 đ/kg	2.150 – 2.300 đ/kg
2	Sắt lát FOB Quy Nhơn	250 USD/tấn	252 USD/tấn
3	Tinh bột sắt:		
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	510 – 520 USD/tấn	510 – 520 USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.120 – 3.380 CNY/tấn	3.000 – 3.350 CNY/tấn
	FOB Bangkok, Thái Lan	550 USD/tấn	550 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu tháng 5/2018 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 91 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với tháng 4/2018; giảm 21,4% về lượng, nhưng tăng 42,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt xuất khẩu đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 460 triệu USD, giảm 25,6% về lượng, nhưng tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, giá xuất khẩu bình quân đạt 354 USD/tấn, tăng 42,2% so với cùng kỳ năm 2017. Hiện giá sắt lát xuất khẩu của Việt Nam giảm xuống còn quanh mức 242 USD/tấn FOB, tương đương 255- 257 USD/tấn CNF. Dự báo thị trường còn trầm lắng trong 2-3 tháng tới.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2018 lượng tinh bột sắt xuất khẩu đạt 114,5 nghìn tấn, trị giá 70,7 triệu USD, giảm 16,4% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với tháng 3/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 489 USD/tấn, tăng 7,3% so với tháng 3/2018. Trong đó, 90% lượng tinh bột sắt xuất khẩu sang Trung Quốc với 130 nghìn tấn, trị giá 63,25 triệu USD, giảm 13,3% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng 3/2018.

Xuất khẩu sắt lát khô đạt 51,48 nghìn tấn, trị giá 11,63 triệu USD, giảm 67,5% về lượng và giảm 68,6% về trị giá so với tháng 3/2018, tất cả đều được xuất khẩu sang Trung Quốc, giá xuất khẩu trung bình đạt 226 USD/tấn, giảm 3,4% so với tháng 3/2018.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu sắt lát Trung Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 3/2018 Trung Quốc đã nhập khẩu 750 nghìn tấn sắt lát, tăng 25% so với tháng 2/2018, nhưng giảm 23,6% so với tháng 3/2017. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 2,1 triệu tấn sắt lát, trị giá 463 triệu USD, giảm 56 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, lượng sắt lát nhập khẩu từ Thái Lan chiếm tới 1,67 triệu tấn (chiếm 79,5%) và chỉ có khoảng 390 nghìn tấn sắt lát được nhập khẩu từ Việt Nam (chiếm 18,6%). Giá sắt lát của Thái Lan thấp hơn so với giá sắt lát của Việt Nam khiến cho các nhà nhập khẩu Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu từ Thái Lan và giảm nhu cầu mua từ Việt Nam.

- Sản lượng tôm của Mê-xi-cô năm 2018 dự báo giảm do dịch bệnh.

- Liên minh châu Âu (EU) quyết định giữ nguyên thẻ vàng đối với hoạt động khai thác thủy sản của Thái Lan.

- Tôm chính thức nằm trong danh sách hàng hóa thuộc Chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ.

- Tháng 5/2018, giá cá tra nguyên liệu vẫn ở mức cao, giá tôm sú ổn định, trong khi giá tôm thẻ giảm do giá thế giới giảm.

1. Thông tin thủy sản thế giới

Mê-xi-cô: Sản lượng tôm của Mê-xi-cô năm 2018 dự báo giảm do dịch bệnh. Tại 3 bang sản xuất tôm lớn nhất của Mê-xi-cô (gồm Sinaloa, Sonora và Baja California), chiếm 80% tổng sản lượng tôm của Mê-xi-cô, có tỷ lệ tôm chết từ 20-30%. Tổng sản lượng của Mê-xi-cô năm 2018 dự kiến đạt khoảng 110.000-120.000 tấn, giảm so với sản lượng 135.000 tấn năm 2017. Mê-xi-cô là nước sản xuất tôm lớn thứ 2 ở Mỹ Latinh sau Ê-cu-a-đo.

Mê-xi-cô có nhu cầu tiêu thụ khoảng 160.000-180.000 tấn tôm bao gồm: tôm nuôi, tôm tự nhiên khai thác từ biển và sông. Các công ty nuôi tôm của nước này đang cố gắng đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU và châu Á. Mê-xi-cô được miễn thuế xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ, trong khi thuế xuất khẩu sang EU là 8%.

- Theo Bộ Nông nghiệp và Hợp tác Nông nghiệp Thái Lan, Liên minh châu Âu (EU) quyết định giữ nguyên thẻ vàng đối với hoạt động khai thác thủy sản của Thái Lan do các vấn đề liên quan đến đánh bắt bất hợp pháp, chưa được báo cáo và không được kiểm soát (IUU) của quốc gia này. Đây là kết quả cuối cùng của đợt rà soát hiệu quả giải quyết IUU của Thái Lan từ phía EU.

Tháng 4/2018, một phái đoàn từ EU đã tới Thái Lan để thảo luận về các nỗ lực chống IUU. Hai vấn đề chính dẫn đến quyết định không thăng hạng giải quyết vấn đề IUU cho Thái Lan của EU là quản lý đội tàu và thi hành luật. Phía EU nhận ra sự không nhất quán rất rõ trong phân loại tàu tại cơ quan hàng hải Thái Lan và kỳ vọng việc thi hành luật nghiêm ngặt hơn, hiệu quả quản lý của các mệnh lệnh hành chính tốt hơn và khung thời gian rõ ràng hơn.

- Tôm đã chính thức nằm trong danh sách hàng hóa thuộc Chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ (Seafood Import Monitoring Program – SIMP) theo phán quyết cuối cùng vào ngày 24/4/2018 của Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia (NOAA). Các nhà nhập khẩu tôm có thời hạn tới ngày 31/12/2018 để hoàn tất tuân thủ các quy định theo chương trình SIMP. Theo đó, các nhà nhập khẩu tôm phải: (i) là công dân Hoa Kỳ; (ii) bảo đảm và giữ vững Giấy phép Thương mại Thủy sản Quốc tế (IFTP) do NOAA cấp; (iii) báo cáo thông quan vào Hoa Kỳ một loạt các thành phần dữ liệu đầu vào cần thiết để xác nhận tính hợp pháp của sản phẩm từ thời điểm thu hoạch; (iv) trong vòng 2 năm, lưu trữ các ghi chép về dữ liệu cùng với tài liệu thông tin về chuỗi cung ứng từ thời điểm thu hoạch tới thời điểm thông quan vào Hoa Kỳ.

SIMP cũng cho phép NOAA và các cơ quan liên quan thanh kiểm tra thông tin bắt buộc về chuỗi cung ứng do các nhà nhập khẩu cung cấp. Điều này sẽ mang lại thuận lợi lớn cho các nỗ lực của chính phủ Hoa Kỳ chống lại hoạt động đánh bắt thủy sản bất hợp pháp IUU và hàng loạt các hoạt động gian lận trong chuỗi cung ứng nhập khẩu tôm do các nhà nhập khẩu không trung thực, vi phạm các luật an toàn người tiêu dùng và thương mại Hoa Kỳ. Tôm nhập khẩu có thể liên quan đến hàng loạt các hoạt động phi pháp bao gồm: (i) khai thác bất hợp pháp IUU; (ii) sử dụng các kháng sinh nguy hiểm, phạm pháp tại các trang trại nuôi ở nước ngoài; (iii) sử dụng lao động nô lệ trên các tàu khai thác thủy sản quốc tế, các trại nuôi tôm và các nhà máy chế biến; (iv) né tránh thuế chống bán phá giá Hoa Kỳ và các nỗ lực thực thi luật an toàn thực phẩm Hoa Kỳ của FDA.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 5 tháng đầu năm sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng so với cùng kỳ năm trước:

- *Khai thác thủy sản*: Theo thống kê, đầu vụ cá Nam năm 2018 điều kiện thời tiết trên biển thuận lợi, nên cá giò và cá nục xuất hiện ở ngư trường gần bờ khá dày. Nhiều bà con ngư dân trúng đậm cá giò, cá nục, cá cơm... Trong 5 tháng đầu năm 2018, ước sản lượng khai thác thủy sản đạt 1.334 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó khai thác biển ước đạt 1.270 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2017. Khai thác nội địa ước đạt 15 nghìn tấn.

Theo báo cáo của địa phương, tại 3 tỉnh chuyên đánh bắt cá ngừ đại dương trong 5 tháng đầu năm 2018 ước đạt 9227 tấn cá ngừ, giảm 8% so với cùng kỳ 2017. Trong đó, tại Phú Yên sản lượng khai thác 5 tháng đầu năm 2018 ước đạt 2.287 tấn; Bình Định ước đạt 4.750 tấn; Khánh Hòa ước đạt 2.190 tấn.

- *Nuôi trồng thủy sản*: Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 5/2018 ước đạt 334 nghìn tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng sản lượng 5 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.341 nghìn tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2017.

Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

+ Cá Tra: Sản lượng nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong 5 tháng ước đạt 485,3 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số tỉnh nuôi cá tra trọng điểm đạt sản lượng cao như: Đồng Tháp đạt 161,9 nghìn tấn, tăng 8%; An Giang đạt 125 nghìn tấn, tăng 9%; Cần Thơ đạt 74 nghìn tấn, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước.

+ Tôm: 5 tháng đầu năm 2018, sản lượng tôm nước lợ của cả nước ước đạt 176 nghìn tấn, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng tôm sú ước đạt 85,8 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ ước đạt 90,2 nghìn tấn. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng tôm sú ước đạt 68,6 nghìn tấn, tăng 6,2%; sản lượng tôm thẻ ước đạt 72,2 nghìn tấn, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2017.

- *Về giá*: Trong tháng 5/2018, giá cá tra nguyên liệu vẫn ở mức cao. Người dân ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tăng cường nuôi cá tra trở lại.

Trong khi giá tôm thẻ chân trắng giảm, loại 60-70 con/kg hiện chỉ còn ở mức 100.000-110.000 đồng/kg (trước đó giá hơn 120.000 đồng/kg); tôm thẻ chân

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

trắng loại 100 con/kg giảm từ mức khoảng 90.000 đồng/kg xuống còn khoảng 70.000-80.000 đồng/kg. Giá tôm thẻ chân trắng giảm do ảnh hưởng bởi giá thế giới giảm, một số nước xuất khẩu tôm trên thế giới đã giảm giá bán để cạnh tranh. Trong khi đó, giá bán tôm sú vẫn khá ổn định. Hiện, tôm sú loại 30 con/kg có giá 205.000 - 225.000 đồng/kg, loại 40 con/kg giá 150.000 - 165.000 đồng/kg.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 30/05/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh với giá tuần trước	So sánh với giá cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.800 - 32.700	(+) 200 - 300	(+) 6.300 - 7.700	ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.700 - 30.700	(+) 200 - 300	(+) 5.700 - 6.200	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 30/05/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước	Xu hướng nguồn cung & giá
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	320.000	310.000	Giá trong tuần giảm do giá thế giới giảm	Dự đoán 2 tuần đầu tháng 6 giá tiếp tục giảm. nguồn cung dồi dào
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	280.000	270.000		
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	270.000	255.000		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	235.000	220.000		
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	210.000	205.000		
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	175.000		
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	110.000	110.000		
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	100.000	100.000		
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000		
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	105.000	101.000		
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	85.000	79.000		

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 5/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 700 triệu USD, tăng 2,3% so với tháng 4/2018, tương đương kim ngạch xuất khẩu tháng 5/2017. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản ước đạt 3,1 tỷ USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, lượng thủy sản xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2018 đạt 585,4 nghìn tấn, trị giá 2,4 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng và 14,3% về kim ngạch so với 4 tháng đầu năm 2017.

Về cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu, tôm các loại là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong 4 tháng đầu năm 2018, đạt 999,2 triệu USD với lượng xuất khẩu đạt 103,5 nghìn tấn, tăng 12,7% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Cá tra, cá basa là mặt hàng có lượng xuất khẩu đạt cao nhất trong 9 tháng đầu năm 2018, đạt 256 nghìn tấn, trị giá 605 triệu USD, giảm 1,6% về lượng, nhưng tăng 17,4% về trị giá. Giá trung bình xuất khẩu mặt hàng cá tra, cá basa tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, tăng 19,3%.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	4 tháng đầu năm 2018			So với 4T/2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Tôm các loại	103.509	999.241	9.654	11,9	12,7	0,7
Cá tra, basa	256.047	605.331	2.364	-1,6	17,4	19,3
Cá đông lạnh	69.445	243.958	3.513	9,5	17,4	7,2
Cá ngừ các loại	39.636	186.542	4.706	-2,3	11,1	13,6
Mực các loại	14.759	98.214	6.654	3,7	0,8	-2,8
Surimi	43.203	83.195	1.926	7,7	10,7	2,8
Bạch tuộc các loại	11.296	74.275	6.575	3,0	25,9	22,3
Cá khô	22.020	62.570	2.841	56,0	36,0	-12,8
Nghêu các loại	9.739	17.786	1.826	-13,6	-20,7	-8,1
Ghẹ các loại	1.871	15.717	8.400	-35,5	-8,1	42,4
Trứng cá	650	10.444	16.078	-30,7	-15,2	22,3
Cua các loại	840	9.677	11.524	-25,8	8,7	46,4
Hải sản khác	1.247	9.109	7.307	47,0	81,6	23,5
Cá đóng hộp	3.86	8.180	2.119	-22,1	-34,6	-16,0
Sò các loại	629	5.486	8.726	-3,6	18,2	22,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cục quản lý Nghề cá biển Hoa Kỳ (NMFS) (NMFS), tháng 3/2018 Hoa Kỳ nhập khẩu 45.979 tấn tôm, tăng 12,5% so với tháng 3/2017. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 155.132 tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Ấn Độ là nguồn cung tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ với 14.950 tấn trong tháng 3/2018, tăng 30% so với tháng 3/2017. Trong 3 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ đạt 48.456 tấn, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2017.

Hoa Kỳ tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu tôm từ In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo, Trung Quốc, Mê-xi-cô... trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Do đó, trong khi thị phần tôm của nhiều nước được cải thiện so với cùng kỳ năm trước, thì thị phần của Thái Lan và Việt Nam giảm.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 3 và 3 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 3/2018 (tấn)	So với tháng 3/2017 (%)	3 tháng năm 2018 (tấn)	So với 3 tháng 2017 (%)	Thị phần (%)	
					3 tháng 2017	3 tháng 2018
Tổng	45.979	12,5	155.132	16,3	100,0	100,0
Ấn Độ	14.950	29,9	48.456	34,2	27,1	31,2
In-đô-nê-xia	10.908	19,4	34.310	18,4	21,7	22,1
Ê-cu-a-đô	6.243	8,7	19.756	17,5	12,6	12,7
Thái Lan	2.643	-42,9	11.305	-25,1	11,3	7,3
Trung Quốc	1.903	38,1	11.285	43,6	5,9	7,3
Việt Nam	3.191	-1,7	10.567	-1,3	8,0	6,8
Mê-xi-cô	1.723	19,5	5.968	10,6	4,0	3,8
Guy-a-na	958	14,2	2.601	-8,9	2,1	1,7
Ăc-hen-ti-na	981	19,2	2.514	4,3	1,8	1,6
Pê-ru	712	12,8	2.257	7,2	1,6	1,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Chủng loại tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ 3 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Chủng loại	3 tháng năm 2018			So với 3 tháng năm 2017 (%)			Thị phần của Việt Nam (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá trung bình (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình	3 tháng 2017	3 tháng 2018
Tôm chế biến khác	566	3.444	6,1	-30,7	-34,3	-5,3	1,8	8,2
Tôm đông hộp	442	7.080	16,0	2,4	-7,1	-9,3	3,5	4,6
Tôm đông lạnh	2.303	26.274	11,4	68,5	60,7	-4,6	11,5	7,5
Tôm đông lạnh đóng túi ATC	101	573	5,7	245,2	247,0	0,5	71,8	97,5
Tôm đông lạnh khác	19.011	216.235	11,4	16,7	21,7	4,3	24,0	21,9
Tôm nước ầm bóc vỏ đông lạnh	69.401	667.186	9,6	23,4	24,4	0,8	5,0	8,1
Tôm nước ầm bóc vỏ tươi	26	468	18,3	29,2	55,5	20,4	0,0	0,0
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh cỡ <15	4.468	69.895	15,6	-5,8	-10,6	-5,0	4,1	7,0
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh cỡ > 70	1.419	8.528	6,0	-6,9	-6,7	0,2	0,9	1,0
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh cỡ 15/20	6.266	69.371	11,1	17,4	12,7	-4,0	2,0	1,7
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh cỡ 21/25	9.481	93.249	9,8	31,4	27,7	-2,8	1,8	1,3

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Chủng loại	3 tháng năm 2018			So với 3 tháng năm 2017 (%)			Thị phần của Việt Nam (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá trung bình (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình	3 tháng 2017	3 tháng 2018
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh cỡ 26/30	7.053	63.873	9,1	12,6	9,6	-2,6	0,6	1,6
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh cỡ 31/40	9.768	78.500	8,0	-4,3	-8,5	-4,5	0,6	1,0
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh cỡ 41/50	6.412	46.358	7,2	8,5	5,0	-3,2	0,1	0,0
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh cỡ 51/60	3.762	25.409	6,8	-14,3	-18,3	-4,7	0,0	0,7
Tôm nước ấm nguyên con đông lạnh cỡ 61/70	2.005	12.932	6,4	2,3	-0,3	-2,5	0,0	0,5
Tôm nước ấm nguyên con tươi	126	1.013	8,0	-36,8	-20,2	26,1	0,0	12,8
Tôm nước lạnh bóc vỏ	294	2.847	9,7	118,7	37,7	-37,0	2,8	1,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ < 15	67	1.111	16,6	-11,5	-34,4	-25,9	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ > 70	28	119	4,3	561,8	92,7	-70,9	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ 15/20	72	904	12,5	52,4	42,5	-6,5	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ 21/25	40	403	10,0	-36,8	-42,1	-8,3	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ 26/30	48	437	9,0	-53,9	-57,9	-8,7	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ 31/40	49	400	8,2	3,1	-2,4	-5,4	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ 41/50	48	437	9,0	16,2	12,6	-3,1	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh cỡ 51/60	23	182	8,0	96,4	79,5	-8,6	0,0	0,0
Tôm nước lạnh nguyên con tươi	30	511	17,3	-46,5	-26,0	38,3	0,0	0,0
Tôm tẩm bột	12.136	83.258	6,9	16,5	10,1	-5,5	13,5	15,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

- **Trung Quốc tăng nhập khẩu gỗ xẻ cứng từ các quốc gia nhiệt đới.**

- **Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Canada tăng.**

- **Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng giảm mạnh.**

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Trung Quốc:** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu gỗ xẻ của Trung Quốc đạt 8,29 triệu m³, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu gỗ xẻ cứng đạt 2,91 triệu m³, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tổng nhập khẩu gỗ xẻ cứng, nhập khẩu gỗ xẻ cứng nhiệt đới đạt 1,67 triệu m³ và 662 triệu USD, tăng 25% về khối lượng và 32% về trị giá, chiếm 57,4% tổng nhập khẩu gỗ xẻ cứng và chiếm 20% tổng nhập khẩu gỗ xẻ của Trung Quốc.

Giá gỗ xẻ trung bình nhập khẩu từ các quốc gia nhiệt đới đạt 395 USD/m³, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2017.

6 thị trường nhiệt đới cung cấp hơn 90% nhu cầu gỗ xẻ nhiệt đới cho Trung Quốc trong ba tháng đầu năm 2018 là: Thái Lan chiếm 72% trong tổng nhập khẩu gỗ nhiệt đới của Trung Quốc, tiếp theo là Ga-bông chiếm 7%; In-đô-nê-xi-a chiếm 5%; Phi-líp-pin chiếm 4%; Ma-lai-xi-a chiếm 4%; Ca-mơ-run chiếm 2%.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 5/2018 ước đạt 700 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2018 ước đạt 3,3 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2,3 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Mặt hàng xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2018, hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đều có kim ngạch tăng khá. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ, ván và ván sàn đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất nhà bếp, dăm gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ. Chỉ có mặt hàng đồ nội thất văn phòng, cửa gỗ và gỗ mỹ nghệ là có kim ngạch giảm. Trong đó kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng giảm mạnh nhất.

Theo nghiên cứu từ Technavio, triển vọng xuất khẩu đồ nội thất văn phòng toàn cầu được dự báo tăng trưởng với tốc độ CAGR 3,71% trong giai đoạn 2017-2021. Sự tăng trưởng trong thị trường đồ nội thất văn phòng được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm nội thất văn phòng cao cấp, các sản phẩm đồ nội thất văn phòng lắp ráp sẵn, thân thiện với môi trường và sản phẩm được thiết kế với nhiều tính năng có lợi cho sức khỏe. Như vậy, triển vọng xuất khẩu đồ nội thất văn phòng là rất lớn. Các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam cần cải thiện mẫu mã, chất lượng sản phẩm phù hợp với thị hiếu tiêu dùng, để có thể tăng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất văn phòng trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2018

Mặt hàng	Tháng 4/2018 (Nghìn USD)	So với T4/2017 (%)	4 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng 2018	4 tháng 2017
Tổng	693.281	9,7	2.636.700	9,8	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	134.577	8,0	535.708	7,9	20,3	20,7
Đồ nội thất phòng ngủ	136.030	-0,7	507.049	1,7	19,2	20,8
Ghế khung gỗ	103.266	-6,5	416.941	6,2	15,8	16,4
Dầm gỗ	109.402	15,9	407.574	10,3	15,5	15,4
Gỗ, ván và ván sàn	97.871	23,2	361.616	17,6	13,7	12,8
Đồ nội thất văn phòng	24.214	-16,6	90.586	-14,0	3,4	4,4
Đồ nội thất phòng bếp	23.509	41,0	79.716	15,6	3,0	2,9
Cửa gỗ	1.918	13,1	6.525	-9,7	0,2	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.310	-12,1	5.376	-3,5	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa 3 tháng đầu năm 2018 đạt 498,9 triệu USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2017. Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Việt Nam. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất. Thị phần nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam chiếm 12,6% trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa, tăng từ mức 11,2% trong 3 tháng đầu năm 2017.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 3/2018 (Nghìn USD)	So với T2/2018 (%)	So với T3/2017 (%)	3 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 3 tháng 2017 (%)	Thị phần (%)	
						3 tháng 2018	3 tháng 2017
Tổng	162.867	7,7	3,6	498.939	7,0	100,0	100,0
Trung Quốc	51.111	-6,6	6,4	178.699	10,5	35,8	34,7
Hoa Kỳ	43.590	14,7	-8,1	122.806	-4,5	24,6	27,6
Việt Nam	20.739	13,3	26,5	62.834	20,3	12,6	11,2
Ý	9.311	35,4	9,3	25.251	13,5	5,1	4,8
Ba Lan	8.706	23,8	35,7	22.868	15,6	4,6	4,2
Ma-lai-xi-a	5.188	36,5	-0,8	15.557	3,1	3,1	3,2
Mê-hi-cô	3.423	34,9	-22,5	8.815	-19,1	1,8	2,3
Đức	2.045	6,0	3,8	6.669	18,1	1,3	1,2
In-đô-nê-xi-a	2.052	-13,5	-16,6	6.559	-6,0	1,3	1,5

Nguồn: Cơ quan Thống kê Canada



Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

Chính phủ đã ban hành Nghị định 67/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Trong đó, quy định về hồ sơ, thủ tục xin cấp phép nuôi trồng thủy sản là nội dung quan trọng nhất. Theo Nghị định, tổ chức cá nhân nuôi trồng thủy sản sẽ chuẩn bị một bộ hồ sơ nộp lên Sở NN&PTNT để xin cấp phép, hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau: Đơn đề nghị cấp phép (theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định); Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi; Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép tổ chức thẩm định hồ sơ, nếu như đủ điều kiện sẽ cấp giấy phép còn không sẽ thông báo lý do không cấp giấy phép.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2018.

Sửa đổi Nghị định 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Chính phủ đã ban hành Nghị định 74/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trong đó, đáng chú ý hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch hàng hóa đã được tinh giản. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch (MSMV) doanh nghiệp không cần nộp bảng đăng ký danh mục sản phẩm sử dụng mã GTIN như quy định hiện hành tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư 16/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011. Cụ thể, đối với trường hợp cấp mới, hồ sơ chỉ gồm:

- Đơn đăng ký sử dụng MSMV theo Mẫu số 12 ban hành kèm Nghị định 74 này;
- Bản sao GCN đăng ký doanh nghiệp, GCN đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập.

Đối với trường hợp cấp lại, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại GCN theo Mẫu số 13 ban hành kèm Nghị định 74 này;
- Bản sao GCN đăng ký doanh nghiệp, GCN đăng ký đầu tư hoặc Quyết định thành lập đối với trường hợp thay đổi tên, địa chỉ;
- Bản chính giấy chứng nhận (trừ trường hợp bị mất).

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2018.

Giảm lệ phí kiểm dịch động vật, thủy sản nhập khẩu

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 44/2018/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 285/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư 286/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định QLCL, ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp.

Trong đó, mức lệ phí cấp giấy chứng nhận (GCN) kiểm dịch động vật,



sản phẩm động vật trên cạn, thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC được điều chỉnh xuống còn 40.000 VNĐ/lần.

Biểu phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư 286/2016/TT-BTC được sửa đổi như sau:

STT	Tên phí	Mức thu
1	Phí thẩm định cấp GCN thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	
a	Đối với trường hợp phải kiểm tra, lấy mẫu tại doanh nghiệp để phục vụ giấy chứng nhận nhận đối với thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	200.000 đồng/lô hàng
b	Đối với trường hợp chỉ kiểm tra hồ sơ để cấp giấy chứng nhận thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	100.000 đồng/lô hàng/lần
2	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	30.000 đồng/lần/người
3	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
a	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
	- Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện	700.000 đồng/cơ sở
	- Cơ quan kiểm tra trung ương thực hiện	2.000.000 đồng/cơ sở
b	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	350.000 đồng/cơ sở

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 22/6/2018./.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 222023111